

Bản án số 146/2022/DS-PT

Ngày 09/6/2022

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung và chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Lê Phước Thanh, ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLPT-DS ngày 14/4/2022 về “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế*” do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1615/2022/QĐ-PT ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Kim H, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 11/06/2020 của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh L, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê L1, sinh năm 1955; địa chỉ: Căn hộ 19, B8 chung cư 12 TM, số 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người đại diện theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 09/4/2022 tại Văn phòng công chứng Đ, tỉnh Quảng Ngãi của ông Lê L1 là bà Phan Thị Thu Th và bà Nguyễn Thị H; bà Th và bà H có mặt tại phiên tòa.

2.2. Ông Lê T1, sinh năm 1972; địa chỉ: 429 đường L2, S, quận T2, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Huỳnh Minh Q, sinh năm 1948; địa chỉ: Tổ 7, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/04/2020, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/05/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Võ Thị Kim H trình bày: Ông

Lê T3 và vợ là bà Nguyễn Thị B không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 02 con chung là Lê L1 (sinh năm 1955) và Lê T1 (sinh năm 1972). Năm 1976, ông Lê T3 được điều chuyển về làm Bí thư huyện ủy Đ nên được Nhà nước cho mượn Nhà cấp 4 để ở, việc cho mượn nhà không lập văn bản. Năm 1987, bà B chết. Năm 1994 ông Lê T3 kết hôn với bà Võ Thị Kim H và ở trên Nhà cấp 4 được Nhà nước cho ông T3 mượn, hai người không có con chung, bà H không có con riêng.

Năm 2002, ông T3 làm thủ tục đăng ký, kê khai nhà đất nên được UBND huyện Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00138.QSĐĐ/1038/QĐ-UBH) ngày 10/12/2002 đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 (nay thuộc phường N, thị trấn Đ) diện tích 1.437,15m². Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Lê T3 chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trần Anh L3, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Đỗ Hoài A mỗi người diện tích đất bao nhiêu m² thì bà H không rõ, nhưng tổng diện tích chuyển nhượng là 1.215,9m²; diện tích đất còn lại ông T3 làm thủ tục cấp đổi, cấp lại và được UBND thị xã Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* số sêri AM 850334 (số vào sổ cấp GCN: H 03571) ngày 30/10/2008, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, diện tích 221,25m² (trong đó 50m² đất ở đô thị, 171,25m² đất trồng cây hàng năm khác). Năm 2017, ông T3 làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở nên tại Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 22/05/2017 UBND thị xã Đ cho phép chuyển mục đích sử dụng 100m² đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở. Riêng Ngôi nhà trên đất đến năm 2003 bị hư hỏng nên bà H, ông T3 xây dựng nhà mới và sử dụng đến nay.

Nay, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21, diện tích 221,25m² và tài sản khác gắn liền trên đất là tài sản chung của bà H và ông T3, bà H có quyền sở hữu 1/2 tài sản chung của vợ chồng; 1/2 tài sản chung của vợ chồng là phần di sản của ông T3 thì bà H yêu cầu chia thừa kế cho các đồng thừa kế gồm bà H, ông Lê L1, ông Lê T1, bà H yêu cầu trích 1 kỷ phần thừa kế cho công sức giữ gìn, bảo quản, tôn tạo di sản của bà H và xin nhận toàn bộ bằng hiện vật, thanh toán cho các kỷ phần khác bằng giá trị vì bà H không còn chỗ ở nào khác. Đối với diện tích đất lúc còn sống ông T3 đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M, bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trần Anh L3, ông Lê Văn Đ1, ông Lê Đỗ Hoài A hiện nay đã làm nhà ở ổn định và một số vật dụng trong gia đình như bàn, tủ...vv bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Bị đơn là ông Lê L1 và ông Lê T1 trình bày:* Thống nhất trình bày của bà H về quan hệ huyết thống. Về nguồn gốc tài sản thì nguyên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 thị trấn Đ diện tích 1.437.15m² (trong đó 300m² đất ở, 1.137,15m² đất vườn) do ông Lê T3 và bà Nguyễn Thị B mua của ông Huỳnh Minh Q năm 1977, trên đất có một ngôi nhà cấp 4. Năm 1987 bà B chết, năm 1994, ông T3 kết hôn với bà H về sinh sống trên thửa đất này. Năm 2002 ông T3 được UBND huyện Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* đứng tên “*hộ Lê T3*”; sau đó, ông T3 chuyển nhượng cho ông Lê Văn M 258m² (gồm 100m² đất ở, 158m² đất vườn); chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Xuân H 142,7m² (gồm 50m² đất ở, 92,7m² đất vườn); chuyển nhượng cho ông Trần Anh L3 140m² (gồm 50m² đất ở, 90m² đất vườn); chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ1 143m²; diện tích đất còn lại của thửa 31, tờ bản đồ số 21 thì năm 2008 ông T3, bà H làm thủ tục cấp đổi và tách thành 02 thửa số

106 diện tích 221,25m² và thửa 107 diện tích 490,2m², cùng tờ bản đồ số 21. Năm 2014, ông T3, bà H chuyển nhượng thửa 107 cho ông Lê Đỗ Hoài A, còn thửa 106 diện tích 221,25m² trên đất có ngôi nhà thì ông T3, bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 2018, ông T3 chết, bà H tiếp tục quản lý tài sản là nhà và đất nêu trên.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng thửa đất số 106 diện tích 221,25m² và tài sản gắn liền trên đất là tài sản chung của ông T3 và bà H; yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T3 cho 3 thừa kế và trích 1 kỷ phần thừa kế cho công sức bảo quản, giữ gìn di sản cho bà Huyện thì ông L và ông T1 không đồng ý vì quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 diện tích 1.437,15m² (trong đó có 300m² đất ở, 1.137,15m² đất vườn) là tài sản chung của ông T3 và bà B; sau khi bà B chết ông T3 và bà H đã chuyển nhượng cho nhiều người với diện tích đất vượt phần tài sản của ông T3 nên diện tích đất còn lại 221,25m² tại thửa số 106 là tài sản của bà B; riêng ngôi nhà xây dựng bằng tiền ông T3 bán đất.

Đối với diện tích đất lúc còn sống ông T3 và bà H đã chuyển nhượng cho nhiều người, những người này đã làm nhà ở ổn định và một số vật dụng trong gia đình như bàn, tủ... ông L và ông T1 không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L và ông T1 yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho ông T3, bà H năm 2008 đối với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 diện tích 221,25m², phường N, thị xã Đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Huỳnh Minh Q trình bày:* Năm 1977, ông Q chuyển nhượng cho ông Lê T3 và bà Nguyễn Thị B thửa đất có tứ cận: Bắc giáp hàng rào cây xanh; Tây giáp đất vườn bà Vân, ông Trần; Nam giáp đường đất; Đông giáp đường (nay là đường Đỗ Quang Thắng), không xác định được diện tích đất vì lúc đó chưa có đo đạc, trên đất có ngôi nhà cấp 4, việc chuyển nhượng có viết giấy, được UBND xã Phổ Hòa xác nhận. Sau khi nhận chuyển nhượng nhà đất, ông T3, bà B về nhà trên đất đến khi bà B chết. Nay ông Q xác định thửa đất bà H yêu cầu chia thừa kế là do ông Q chuyển nhượng cho ông T3 và bà B, không phải do Nhà nước cho ông T3 mượn như bà H trình bày.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thị xã Đ trình bày:* Nguồn gốc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21, diện tích 1.437,15m² do ông Lê T3 nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh Q ngày 25/10/1977, có xác nhận của chính quyền và ngày 10/12/2002 UBND huyện Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* cho “*hộ ông Lê T3*” là đúng quy định tại Chương 3, Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất thì ngày 11/12/2002, ông Lê T3 chuyển nhượng cho ông Lê Văn M 258m² (trong đó 100m² đất ở, 158m² đất vườn); ngày 26/12/2002 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Xuân H 142,7m² (trong đó 50m² đất ở, 92,7m² đất vườn) và chuyển nhượng cho ông Trần Anh L 140m² (trong đó 50m² đất ở, 90m² đất vườn); ngày 28/05/2004, chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ 143m²; Đến năm 2008, ông T3, bà H làm thủ tục cấp đổi và tách thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 (diện tích đất sau chuyển nhượng còn lại) thành 02 thửa số 106, 107 cùng tờ bản đồ số 21. Đến năm 2014, ông T3, bà H chuyển nhượng thửa 107, diện tích 490,2m², tờ bản đồ số 21 cho ông Lê Đỗ Hoài A. Năm 2017, ông T3 chuyển mục đích sử dụng 100m² đất

trồng cây hàng năm khác sang đất ở nên thửa đất số 106 hiện nay có 150m² đất ở và 71,25m² đất vườn; còn diện tích đo thực tế tăng 9,45m² là sai số trong quá trình đo.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 20/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, 157, 165, 166, khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 14, 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 33, 34, 38, 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 95, khoản 1 Điều 96, Điều 100 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Kim H về yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 76,9m², tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N (vì là di sản của bà Nguyễn Thị B) và yêu cầu chia cho bà H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế về công sức bảo quản, trông tu di sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sêri AM 850334 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ H 03571) do UBND huyện Đ cấp cho ông Lê T3 và bà Võ Thị Kim H ngày 30/10/2008, tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ của ông Lê L1 và ông Lê T1.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê L1 và ông Lê T1 về chia di sản thừa kế của ông Lê T3 chết để lại là tài sản gắn liền với thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Võ Thị Kim H về chia tài sản chung của ông Lê T3 và bà Võ Thị Kim H là quyền sử dụng đất diện tích 153,8m², thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ, và tài sản gắn liền với đất.

- Tổng giá trị tài sản chung của ông Lê T3, bà Võ Thị Kim H là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thành tiền 1.719.141.325 đồng.

- Chia cho bà Võ Thị Kim H được hưởng ½ diện tích đất là 76,9m² (trong đó 50m² đất ở và 26,9m² đất trồng cây hàng năm khác), tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ, tương đương với số tiền là 654.476.500 đồng và ½ giá trị tài sản gắn liền với đất tương đương với số tiền là 205.094.162 đồng; ông T3 được hưởng ½ diện tích 76,9m² (trong đó 50m² đất ở và 26,9m² đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ, tương đương với số tiền là 654.476.500 đồng và ½ giá trị tài sản gắn liền với đất tương đương số tiền 205.094.162 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Kim H về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất diện tích 76,9m² (trong đó 50m² đất ở và 26,9m² đất trồng cây hàng năm khác), tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ, và tài sản gắn liền với đất của ông Lê T3 chết để lại. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của ông Lê T3 chết để lại được chia thừa kế tính thành tiền là 859.570.662 đồng.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê T3 gồm: Bà Võ Thị Kim H, ông Lê T1, ông Lê L1.

- Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá trị tài sản của các đồng thừa kế được nhận xác định cụ thể như sau:

+ Chia cho bà Võ Thị Kim H được hưởng diện tích đất $25,63m^2$ (trong đó có $16,66m^2$ đất ở và $8,97m^2$ đất hàng năm khác), tương đương với số tiền là 218.158.833 đồng (làm tròn số) và giá trị tài sản gắn liền với đất tương đương với giá trị là 68.364.720 đồng; tổng cộng thành tiền là 286.523.553 đồng.

+ Chia cho ông Lê L1 và ông Lê T1 được hưởng kỷ phần thừa kế của ông T3 chết để lại quyền sử dụng đất là $51,26m^2$ (trong đó có $33,32m^2$ đất ở và $17,94m^2$ đất trồng cây hàng năm khác), thành tiền là 436.317.666 đồng; giá trị tài sản gắn liền với đất được chia là 136.729.440 đồng. Tổng cộng giá trị thành tiền ông T1 và ông L được hưởng là 573.047.106 đồng.

- Giao cho bà Võ Thị Kim H trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất $129,7m^2$, thuộc thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 phường N, thị xã Đ (trong đó có $78,86m^2$ đất ở và $50,87m^2$ đất trồng cây hàng năm khác), có giới cận: Phía Bắc giáp diện tích đất chuyển nhượng cho ông Trần Anh L3 tính từ điểm số 21 kéo về hướng Đông đến điểm số 7 có chiều dài là 14,28m; phía Đông giáp hành lang đường Đỗ Quang Thăng tính từ điểm số 7 kéo về hướng Nam đến điểm số 13 có chiều dài là 8,9m; phía Nam giáp đường Trần Kiên tính từ điểm số 13 kéo về hướng Tây đến điểm số 20 có chiều dài là 12,97m; phía Tây giáp phần đất được chia cho ông L và ông T1 và tài sản gắn liền với đất có phần nhà cấp III, diện tích xây dựng gồm tầng trệt và tầng 1 là $138,4m^2$, mái hiên tầng 1 (ký hiệu t), diện tích là $19,8m^2$, nền xi măng (ký hiệu A1+A3) diện tích $48,9m^2$, phần tường rào dựng trụ bê tông, xây gạch, kéo lưới B40, ở phía Bắc từ điểm số 4 đến điểm số 8, diện tích xây dựng $15,552m^2$, từ điểm số 9 đến điểm số 20, diện tích xây dựng $27,54m^2$, 02 trụ cổng ngõ xây gạch chiều cao 1,50m, 01 cây mai, 01 cây lộc vừng, (trong phần diện tích đất được giao cho bà Võ Thị Kim H được quyền quản lý sử dụng có một phần diện tích đất $76,9m^2$ là tài sản chung của bà H và một phần diện tích đất được chia thừa kế cho ông L và ông T1 được hưởng là $27,17m^2$). Bà Võ Thị Kim H có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch về tài sản được nhận cho ông L và ông T1 là quyền sử dụng đất $27,17m^2$, tương đương với số tiền là 32.196.450 đồng ($27,17 \times 1.185.000đ/m^2 = 32.196.450$ đồng).

- Giao cho ông Lê L1 và ông Lê T1 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất $101,0m^2$ (trong đó có $83,32m^2$ đất ở, $17,68m^2$ đất hàng năm khác); có giới cận phía Bắc giáp diện tích đất chuyển nhượng cho ông Trần Anh L3 tính từ điểm số 21 kéo về hướng Tây giáp đất chuyển nhượng cho ông Lê Đỗ Hoài A điểm số 1, có chiều dài là 11,15m; phía Tây từ điểm số 1 kéo về hướng Nam giáp đường Trần Kiên điểm số 16, có chiều dài là 8,92m; phía Nam từ điểm số 16 kéo về hướng Đông giáp điểm số 20, có chiều dài 11,08m; phía Đông giáp phần đất giao cho bà Võ Thị Kim H và tài sản với đất gồm phần nhà cấp 4 (Ký hiệu g2), diện tích xây dựng $46,4m^2$; mái hiên (ký hiệu tl) diện tích $18,2m^2$; nhà kho (ký hiệu g3) diện tích xây dựng $12,6m^2$; nền xi măng (ký hiệu A2) diện tích $43,9m^2$; phần tường rào dựng trụ bê tông, xây gạch, kéo lưới B40 ở phía Bắc từ điểm số 3 điểm số 21, diện tích xây dựng $10,507m^2$ và từ điểm số 20 đến điểm số 18 diện tích xây dựng $28,89m^2$; (trong

phần diện tích đất được giao cho ông Lê L1, Lê T1 được quyền quản lý sử dụng có một phần diện tích đất 76,9m² là di sản của bà Nguyễn Thị B ông L, ông T1 được hưởng).

Ông Lê L1 và ông Lê T1 được nhận giá trị chênh lệch về tài sản là quyền sử dụng đất 27,17m², tương đương với số tiền là 32.196.450 đồng do bà H hoàn trả.

(Tài sản được giao cho bà Võ Thị Kim H, ông Lê L1, ông Lê T1 quản lý, sử dụng có Sơ đồ bản vẽ kèm theo là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá (lần 1, lần 2) là 22.200.000 đồng; mỗi đồng thừa kế bà Võ Thị Kim H phải chịu là 7.400.000 đồng, ông Lê L1 phải chịu là 7.400.000 đồng, ông Lê T1 phải chịu là 7.400.000 đồng, nhưng bà H đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thẩm định giá lần 1 với số tiền 14.500.000 đồng, ông L, ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá lần 2, số tiền 7.700.000 đồng, đã chi xong. Buộc ông L và ông T1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 7.100.000 đồng (trong đó ông L hoàn trả cho bà H số tiền là 3.550.000 đồng, ông T1 hoàn trả cho bà H số tiền là 3.550.000 đồng).

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Kim H và ông Lê L1 được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Lê T1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng kỷ phần thừa kế được nhận là 13.460.942 đồng (mười ba triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 21/12/2021, bị đơn là ông Lê L1 và ông Lê T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Ngày 30/12/2021, bà Võ Thị Kim H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, trích công sức gìn giữ, bảo quản di sản cho bà H hưởng 01 kỷ phần thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Phía nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng nội dung vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của vị đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ông Lê T3 và vợ là bà Nguyễn Thị B không nuôi con nuôi, không ai có con riêng mà có 02 con chung là Lê L1 (sinh năm 1955) và Lê T1 (sinh năm 1972). Năm 1987, bà B chết. Năm 1994 ông Lê T3 kết hôn với bà Võ Thị Kim H, hai người không có con chung, bà H không có con riêng.

[2] Về nguồn gốc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 diện tích 1.437.15m² (gồm 300m² đất ở và 1.37,15m² đất vườn) mà UBND huyện Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00138.QSDĐ/1038/QĐ-UBH) ngày 10/12/2002 cho “*hộ Lê T3*” thì nguyên đơn (bà H) khởi kiện cho rằng nguồn gốc thửa đất này Nhà nước cho ông Lê T3 mượn năm 1976 (cho mượn Nhà cấp 4 trên đất để ở) khi ông T3 được điều chuyển về làm Bí thư huyện ủy Đ, nhưng bà H không xuất trình được căn cứ chứng minh, trong khi các con của ông Lê T3 không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ ***Giấy xin chứng nhận nhượng nhà*** ngày 25/10/1977 có xác nhận của UBND xã Phổ Hòa, nội dung “*Tôi Huỳnh Minh Q đang công tác tại Ban tuyên huấn, hiện cư ngụ tại thôn Hòa An, xã Phổ Hòa, Đ, tỉnh Nghĩa Bình, nguyên tôi có 01 cái nhà ở tại thôn Hòa An, trước thuộc quyền sở hữu của đồng chí Nguyễn Sơn Ban tuyên Giáo, vì nó không có người bảo quản nên bị hư nát, sau đó đồng chí Sơn đồng ý cho tôi sửa soạn lại ở, đến nay tôi có chỗ ở ổn định, tôi đồng ý nhượng lại cái nhà này cho ông Lê T3 hiện công tác tại huyện ủy được trọn quyền sử dụng...*” và căn cứ ***Giấy cam kết*** ông T3 lập ngày 05/03/2017 ghi: “*nguồn gốc sử dụng đất nhận chuyển nhượng năm 1977*”, để xác định nguồn gốc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 do ông T3 và B nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh Q là có căn cứ và sau khi xét xử sơ thẩm bà H không kháng cáo nội dung này.

[3] Diện tích đất tại thửa số 31, tờ bản đồ số 21 mà “*hộ Lê T3*” được UBND huyện Đ cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất* (số vào sổ cấp GCN: 00138.QSDĐ/1038/QĐ-UBH) ngày 10/12/2002 là 1.437.15m² (gồm 300m² đất ở và 1.137,15m² đất vườn); sau đó, ông T3 và bà H đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn M 258m², chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Xuân H 142,7m², chuyển nhượng cho ông Trần Anh L3 140m² và chuyển nhượng cho ông Lê Văn Đ1 143m². Diện tích đất còn lại của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 thì năm 2008 ông T3, bà H làm thủ tục cấp đổi và tách thành 02 thửa đất số 106 diện tích 221,25m² và thửa 107, diện tích 490,2m², cùng tờ bản đồ số 21. Năm 2014, ông T3, bà H chuyển nhượng thửa đất số 107, cho ông Lê Đỗ Hoài A; năm 2017, ông T3 chuyển mục đích sử dụng 100m² đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở nên thửa đất số 106, tờ bản đồ 21 hiện nay là 221,25m² gồm 150m² đất ở và 71,25m² đất vườn (diện tích đo thực tế là 230,7m²).

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị B chết năm 1987 nên theo quy định tại Điều 14, 17 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 thì tài sản chung của

vợ chồng chia đôi, từ đó xác định tài sản của bà B là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 tương đương diện tích $115,35\text{m}^2$ gồm 75m^2 đất ở và $40,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác là có cơ sở, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm 3 người là ông T3, Lê L1 và Lê T1, mỗi người được hưởng $38,45\text{m}^2$ đất; ông T3 sau khi hưởng thừa kế của bà B thì tài sản của ông T3 là quyền sử dụng $153,8\text{m}^2$ đất ($115,35\text{m}^2 + 38,45\text{m}^2 = 153,8\text{m}^2$, trong đó 100m^2 đất ở và $53,8\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) là có cơ sở, đúng pháp luật. Ông T3 kết hôn với bà H năm 1994 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định $153,8\text{m}^2$ tại thửa đất số 106, tờ bản đồ số 21 và căn nhà trên đất do ông T3, bà H xây dựng năm 2003 là tài sản chung của vợ chồng ông T3, bà H là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5] Xét kháng cáo của bà H yêu cầu Tòa án trích công sức bảo quản, giữ gìn di sản cho bà H 01 kỷ phần đối với di sản của ông T3 tại thửa đất số 106, tờ bản đồ 21 diện tích $221,25\text{m}^2$, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy năm 2018 ông T3 mới chết, đầu năm 2020 bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chia thừa kế di sản của ông T3 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trích công sức bảo quản, giữ gìn di sản của ông T3 cho bà H là có cơ sở, đúng pháp luật; do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà H.

[6] Xét kháng cáo của ông Lê L1, ông Lê T1 cho rằng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 21 diện tích $1.437,15\text{m}^2$ do ông T3 và bà Nguyễn Thị B tạo lập nên phần của mỗi người là $\frac{1}{2}$ tương ứng $958,07\text{m}^2$; năm 1987 bà B chết, sau này ông T3 chuyển nhượng đất cho nhiều người với diện tích đất chuyển nhượng vượt quá phần tài sản của ông T3 mà không được sự đồng ý của ông Lê L1 và ông Lê T1 nên diện tích đất hiện còn lại tại thửa đất số 106 diện tích $221,25\text{m}^2$ (đo thực tế $230,7\text{m}^2$) thuộc phần tài sản của bà B, ông T3 không còn quyền lợi liên quan; do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 106 là tài sản chung của ông T3 bà B, mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản chung, từ đó chia thừa kế di sản của ông T3 cho bà H, ông L và ông T1 là không đúng; theo ông L và ông T1 lẽ ra phải bác yêu cầu khởi kiện của bà H mới đúng. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy ngày 25/10/1977 ông T3 và bà B nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh Q một mảnh đất vườn không đo diện tích, trên đất có một Nhà cấp 4 để ở. Năm 1987 bà B chết, năm 1994 ông T3 kết hôn với bà H và ngày 10/12/2002 UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho “*hộ ông Lê T3*” và sau này ông T3 chuyển nhượng đất cho nhiều người, những người này nhận đất và xây dựng nhà ở trên đất, nhưng ông Lê L1, ông Lê T1 không phản đối và hiện nay ông L và ông T1 cũng khẳng định không tranh chấp đối với các hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cha của 2 Ông với những người nhận chuyển nhượng đất và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì những lý do trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận trình bày của ông Lê L1 và ông Lê T1 xác định diện tích đất còn lại $221,25\text{m}^2$ tại thửa số 106, tờ bản đồ 21 là tài sản chung của ông Lê T3, bà B; bà B chết năm 1987 nên chia di sản của bà B cho 3 người thừa kế là ông T3, ông L và ông T1; phần tài sản của cụ Thuyên gồm $\frac{1}{2}$ tài sản chung vợ chồng, cộng với kỷ phần thừa kế là tài sản của vợ chồng cụ T3, cụ H và chia thừa kế phần di sản của cụ Thuyên cho ông L, ông T1 và cụ H là có cơ sở, đúng pháp luật; do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Lê L1, ông Lê T1.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn (bà H) kháng cáo không được chấp nhận, nhưng bà H sinh năm 1950 là người cao tuổi nên được miễn. Bị đơn (ông Lê L1 và ông Lê T1) kháng cáo không được chấp nhận, nhưng ông Lê L1 sinh năm 1955 là người cao tuổi nên được miễn, còn ông Lê T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2021/DS-ST ngày 20/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị Kim H, ông Lê L1 được miễn;

Ông Lê T1 phải chịu 300.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0002261 ngày 22/02/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi thì ông Lê T1 đã thi hành xong khoản tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Kim Nhân